

PHỤ BẢN 1 - SƠ LƯỢC CÁI HỌC NHÀ NHO

I. VIỆC HỌC THỜI BẮC THUỘC

Từ *đại học* và *tiểu học* có từ thời nhà Hạ bên Tàu (2205-1766 trước Công nguyên). Nhà Hạ lập nhà *đông tự* làm *đại học*, nhà *tây tự* làm *tiểu học*. Sang nhà Ân (Thương Ân 1776 - 1122 trước Công nguyên) thì lập nhà *hữu học* làm *đại học*, nhà *tả học* làm *tiểu học*. Nhưng những trường này mới chỉ là chỗ học bắn, học văn nghệ và để nuôi người già.



Tới nhà Chu (1122-256 trước Công nguyên), *đại học* mới dùng làm nơi để con vua, con quan và những con em xuất sắc của thường dân tới học. *Đại học* dạy Lễ, Nhạc, Thi, Thư và tuyển học sinh hạng tuổi 15 tới 20. Chốn dân gian thì có nhà *tiểu học*, gọi là *tự* hay *tường*, dạy lễ phép kính trên nhường dưới, cách ứng xử ở đời; lấy học sinh hạng tuổi từ 8 tới 14.

Năm 111 trước Tây lịch (-111), Hán Vũ Đế sai Lộ Bác Đức đánh lấy nước Nam Việt, cải là Giao Chi Bộ và chia ra làm 9 quận. Nước ta bị Tàu đô hộ từ đây.

Tàu đô hộ nước ta cả ngàn năm (-111 tới 938), đương nhiên họ thi hành chính sách đồng hoá dân ta. Trong đó có việc du nhập Hán học vào nước ta. Mặc dầu vậy, cái học ấy vẫn bị hạn chế và kì thị. Những nhân tài xuất sắc muốn tiến thân cử nghiệp phải “du học” bên Tàu, thi cử cũng ở bên Tàu (thi Mậu tài hoặc Hiếu liêm), nhưng không được làm quan bên Tàu, chỉ được làm quan bản xứ mà thôi. Chẳng hạn như Lí Tiến làm Thứ sử Giao Chi cuối đời Đông Hán (184-189). Còn Lí Cầm đã phải rủ 5, 6 người đồng hương ra phục xuống sân điện mà kêu cầu, vua Hán mới cho một người Giao Chi đỗ Mậu tài đi làm Huyện lệnh ở Hạ Dương và một người đỗ Hiếu liêm làm Huyện lệnh ở Lục Hợp. Về sau Lý Cầm làm đến quan Tư lệ hiệu úy. Hay như Trương Trọng cũng người Giao Chi làm Thái thú Kim Thành. (1)

Đến đời nhà Đường bên Tàu, có Khương Thần Dục người Giao Châu làm Thứ sử Châu Ái (Thanh Hoá). Ông này có 2 người cháu đậu Tiến sĩ là Khương Công Phục và Khương Công Phụ, đều làm quan thời nhà Đường vào năm 783. (2)

II. VIỆC HỌC THỜI ĐỘC LẬP

Chiến thắng quân Nam Hán lấy lưng của Ngô Quyền trên sông Bạch Đằng năm 938 đem lại độc lập chủ quyền cho nước ta, mở ra vận hội cho các triều đại Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần... sau này.

Quân Tàu về nước sau hơn một ngàn năm đô hộ nước ta, nhưng họ đã để lại ảnh hưởng văn hoá rất sâu xa và lâu dài. Trong đó phải kể tới Nho, Lão và Phật Giáo, đặc biệt là Nho giáo cùng cách tổ chức đào tạo và tuyển chọn nhân tài theo lối cử nghiệp.

1. Thời Ngô, Đinh và Tiền Lê

Thời này ngắn ngủi, nền độc lập còn mới mẻ, các chính quyền bận rộn củng cố quyền hành cho nên chưa có điều kiện thiết lập việc học.

2. Thời nhà Lí

Sau khi định đô tại Thăng Long, nước nhà yên bình, nhà Lí đưa ra kế hoạch đào tạo lớp Nho học và phỏng theo lối khoa cử thời Tùy, Đường bên Tàu.

Năm 1070, thiết lập một văn miếu thờ Đức Khổng Tử và 72 Tiên Hiền.

Năm Ất Mão 1075, đời Lí Nhân Tông, cho mở khoa thi đầu tiên ở nước ta, gọi là khoa thi Tam Trường để chọn những người “minh kinh bác học”. Thí sinh đỗ thủ khoa kì thi đầu tiên ấy là Lê Văn Thịnh. Thủ khoa Lê Văn Thịnh trở thành thái sư, rồi lập công lớn trong mặt trận ngoại giao với nhà Tống bên Tàu, bảo vệ đất đai và chủ quyền lãnh thổ cho nước Đại Việt. Theo Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, sau này Lê Văn Thịnh phạm tội mưu phản, nhưng được nhà vua xét công nghiệp và ban ân xá cho đi an trí. (3)

Năm sau, 1076, vua cho lập Quốc tử giám, có thể coi đây là trường công lập đầu tiên ở nước ta.

Năm 1086, lập Viện hàn lâm tiên khởi.

Triều nhà Lí còn mở được 5 khoa thi nữa, vào các năm 1086, 1152, 1165, 1185, 1195.

3. Thời Nhà Trần

Thi cử thời nhà Trần có canh tân chút ít. Năm 1232, vua Trần Thái Tông cho mở kì thi Thái học sinh và đặt ra Tam Giáp: Đệ Nhất, Đệ Nhị và Đệ Tam Giáp.

Đến năm 1247 lại đặt thêm Tam Khôi, tức là lấy 3 người đầu đầu trong hạng Đệ Nhất Giáp gọi là Trạng nguyên (trùm đầu), Bảng nhãn (mắt bảng) và Thám hoa (thăm hoa), chưa có Tiến sĩ. Mãi tới năm 1374, vua Trần Duệ Tông mới cho mở khoa thi Tiến sĩ, lấy hơn 50 người, ban áo mũ vinh quy. Từ đó, học vị Thái học sinh lần đầu tiên đổi thành học vị Tiến sĩ ở nước ta.

Năm 1396, vua Trần Thuận Tông mở khoa thi Hương để lấy Cử nhân. Muốn đỗ Cử nhân, thí sinh phải trúng 4 Trường:

Trường Thứ Nhất: Thi ám tả

Trường Thứ Hai: Thi kinh nghĩa, thi phú

Trường Thứ Ba: Thi chiếu, chế, biểu

Trường Thứ Tư: Thi văn sách

4. Thời nhà Hồ

Từ thời nhà Hồ, có thêm phần chữ Nôm trong khoa thi Tiến sĩ.

Riêng thời Hồ Quý Li (1400) cải tổ thể lệ thi Tứ Trường: bãi bỏ thi ám tả; Nhất Trường làm bài kinh nghĩa; Nhị Trường làm bài thi phú; Tam Trường làm chiếu, chế, biểu; Tứ Trường làm bài văn sách. Năm trước thi Hương, năm sau thi Hội, sau đó, vào thi một bài văn nữa để định cao thấp. Đời Hồ Hán Thương (1401-1407) đặt ra thêm một kì thi toán pháp và thí sinh đỗ kì thi Hội lại được gọi là Thái học sinh.

5. Thời nhà Lê (hậu Lê)

Nhà Lê đưa Nho học lên vị trí quan trọng đặc biệt. Vua Lê Thái Tổ (1428-1433) mở Quốc tử giám, tuyển con cháu nhà quan và con em thường dân học giỏi vào học. Mở nhà học và cử thầy dạy tại các phủ, các lộ. Bất các quan tứ phẩm trở xuống phải thi Minh Kinh Khoa. Quan văn thi Kinh sử, quan võ thi Vũ kinh.

Thê lệ thi Hương thời Lê gồm 4 Trường. Thí sinh đậu cả 4 Trường gọi là Cử nhân. Đậu 3 Trường gọi là Tú tài.

Đậu thi Hương, năm sau thi Hội lấy Tiến sĩ xuất thân, rồi vào thi Đình do chính nhà vua ra đề thi.

Từ 1466, vua Lê Thánh Tông (1460-1497) đặt lệ xướng danh. Người đậu Tiến sĩ được vua ban áo mũ, đãi ăn yến và cho vinh quy bái tổ. Nhà vua còn mở Nhà Thái học: Phía trước xây văn miếu, phía sau là Nhà Thái học có phòng ốc làm kí túc xá cho sinh viên. Có kho bí thư chứa sách, như thư viện thời nay. Nhà Lê cũng đặt ra lệ ban cho vị tân khoa Tiến sĩ hàm từ chánh tòng bát phẩm tới chánh tòng lục phẩm.

6. Thời Nam Bắc Triều

Nhà Mạc (1527-1592) vẫn mở khoa thi ở Đông đô Thăng Long.

Trong Tây đô Thanh Hoá, mãi năm 1580, vua Lê mới mở lại thi Hội nhưng phép thi còn sơ sài. Chúa Trịnh Tạc phải quy định lại phép thi Hội vào năm 1664, phép thi Hương vào năm 1678.

Trường thi mở rất nhiều nơi, như ở Thanh Hoá, Nghệ An, Sơn Nam, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương, Thái Nguyên, Hưng Hoá, Tuyên Quang, Lạng Sơn. Tuy nhiên, thi cử thời này không còn nghiêm minh như thời Hồng Đức (Lê Thánh Tông) nữa, thí sinh nào nộp khoản tiền “Minh Kinh” (Thời Vua Dụ Tông) hay tiền “Thông Kinh” (thời vua Hiến Tông) đều được dự thi. Đến nỗi phát sinh tệ nạn tranh nhau vào trường thi, thi cử gian lận, hối lộ quan trường. Thành ra một cái “chợ thi”.

Ở phương Nam, năm 1674, chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần (1648-1687) mở khoa thi Chính Đồ và Hoa Văn. Thi Chính Đồ có 3 Kỳ: Kỳ Đệ Nhất thi tứ lục, Kỳ Đệ Nhị thi thơ phú, Kỳ Đệ Tam thi văn sách. Đậu hạng nhất gọi là Giám sinh được bổ làm tri phủ, tri huyện; hạng nhì gọi là Sinh đồ, bổ làm huân đạo; hạng ba cũng gọi Sinh đồ, bổ làm lễ sinh hoặc nhiều học. Thi Hoa Văn trong 3 ngày, mỗi ngày làm một bài thơ. Thi đậu được bổ làm việc ở Tam Ti.

Năm 1695, chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) mở khoa thi Văn Chức và Tam Ti trong phủ chúa. Thi Văn Chức gồm có thi tứ lục, thi phú, văn sách. Thi Tam Ti dành cho ngành võ.

Thời chúa Vũ Vương Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765) định lại phép thi: đậu Đệ Nhất kì gọi là Nhiêu học, được miễn sai dịch 5 năm, đậu Đệ Nhị kì và Đệ Tam kì được miễn sai dịch suốt đời, đậu Đệ Tứ kì gọi là Hương Công, được bổ làm tri phủ, tri huyện.

7. Thời Tây Sơn

Sử dụng chữ Nôm trong việc cai trị và cả trong thi cử. Đây là một thay đổi mới mẻ nhưng lại làm phật lòng những đầu óc thủ cựu.

8. Thời nhà Nguyễn

Ngay từ thời vua Thế Tổ Gia Long đã quan tâm việc học. Tại các doanh, trấn có văn miếu thờ Đức Khổng Tử. Tại Kinh đô Huế lập Quốc tử giám và cho mở thi Hương tuyển nhân tài. Vua

Thánh Tổ Minh Mệnh lại càng trọng việc học hành. Nhà vua quan niệm “Đạo trị nước thì trước hết cần phải gây lấy nhân tài”. Vì thế, nhà vua rất yêu dùng những người có văn học, cho các Hương Cống vào làm hành tẩu trong lục bộ để học tập việc chính trị, mở Quốc tử giám ở Kinh đô và cho các giám sinh được hưởng tiền trợ cấp mà ăn học. Có Bộ Lễ lo việc học cho cả nước. Cấp tỉnh có quan đốc học, phủ có giáo thụ, huyện và châu có quan huấn đạo coi sóc trường công lập ở địa phương.

Sĩ tử thuở xưa bắt buộc phải thuộc những sách Tứ Thư (Luận Ngữ, Đại Học, Trung Dung, Mạnh Tử), Ngũ Kinh (Xuân Thu, Thi, Thư, Lễ, Dịch; có cả Nhạc, nhưng ít khi được kể ra) và những lời chú giải của các bậc tiên Nho trong những sách ấy. Sĩ tử còn phải học thêm mấy bộ sử Tàu. Rồi phải luyện tập thành thạo các môn trường thi như kinh nghĩa, tứ lục, thi phú, văn sách, và những quy định trường thi (tức là trường quy: chẳng hạn như phải tránh phạm húy...). (4)

Học sinh gọi là khoá sinh. Nếu đã từng đi thi thì gọi là thí sinh hoặc thầy khoa.

Hàng năm, quan đốc học ở các tỉnh tổ chức sát hạch, học sinh qua được kì sát hạch cấp tỉnh mới được đi thi Hương.

Thể lệ thi cử phỏng theo nhà Lê. Thường cứ 3 năm triều đình mở thi Hương một lần tại các tỉnh lớn như Hà Nội, Nam Định, Thanh Hoá, Nghệ An, Thừa Thiên, Bình Định, Gia Định.

Thí sinh đỗ đầu kì thi Hương gọi là Giải nguyên. Đỗ Tứ Trường gọi là Cử nhân (ông Cử, Hương Cống). Đỗ Tam Trường gọi là Tú tài (ông Tú, thầy Tú, thầy Đồ, thời nhà Lê gọi là Sinh Đồ). Đậu Nhị Trường gọi là Nhị Trường. Chỉ đậu Nhất Trường kể như không có học vị.

Đời vua Thế Tổ Gia Long mới chỉ có thi Hương, nay mở thêm thi Hội (1822). Đỗ Cử nhân xong thì năm sau trẩy Kinh để thi Hội. Đôi khi có ngoại lệ: sĩ tử đậu Tú tài nhưng nổi tiếng giỏi giang cũng có thể được dự thi Hội.

Đậu cao kì thi Hội thì được vào sân vua thi Đình (Điện Thi). Ai đỗ thấp (vớt) chỉ được ghi tên vào bảng phụ, gọi là Phó Bảng (Quan Bảng).

Thời Nhà Nguyễn, đậu khoá thi Đình, tức Tiến sĩ, được xếp hạng như sau:

Đệ Nhất Giáp Tiến Sĩ Cập Đệ, Đệ Nhất Danh: Trạng Nguyên

Đệ Nhất Giáp Tiến Sĩ Cập Đệ, Đệ Nhị Danh: Bảng Nhân

Đệ Nhất Giáp Tiến Sĩ Cập Đệ, Đệ Tam Danh: Thám Hoa

Đệ Nhị Giáp Tiến Sĩ Xuất Thân: Hoàng Giáp

Đệ Tam Giáp Đồng Tiến Sĩ Xuất Thân: Tiến Sĩ (Quan Nghè)

Nhà Nguyễn có lệ “Tứ bất lập” để tránh những kẻ có ý đồ khuynh loát quyền hành nhà vua. Đó là không lập hoàng hậu khi còn sống, không lập tể tướng, không lập thái tử, và không lấy Trạng Nguyên trong kì thi Đình.

Coi như cái học nhà Nho chấm dứt vào thời vua Khải Định (1916-1925). Kì thi Hương cuối cùng tổ chức năm 1918 ở Nghệ An và Bình Định. Và kì thi Hội cuối cùng tổ chức năm 1919 tại Kinh đô Huế.

III. VÀI NHẬN XÉT

1. Về tổ chức

Nước ta bị Tàu đô hộ quá lâu, cho nên không tránh khỏi sự lệ thuộc văn hoá, trong đó có việc học. Ta đã phỏng theo việc học bên Tàu cả về hình thức, tức là tổ chức, cũng như về nội dung, tức là phẩm chất. Mãi tới cuối thế kỉ 19, đầu thế kỉ 20, việc học ở nước ta mới thay đổi theo tân học Tây phương.

Riêng về trường Quốc tử giám thành lập năm 1076, có một số tác giả cho đó là trường Đại học đầu tiên ở nước ta. Thiển nghĩ, đó chỉ là một trường “công lập” đầu tiên mà thôi, bởi vì nếu đồng ý với nhau rằng trường Đại học là nơi dạy các kiến thức bậc cao đẳng, thì Quốc tử giám năm 1076 chưa hẳn là một trường Đại học vì trường ấy đã thu nhận học sinh thuộc đủ mọi trình độ, từ sơ học trở lên tới cao đẳng. Ts. Nguyễn Thị Chân Quỳnh đã ghi nhận: *“Những sắc lệnh thời Lê, Nguyễn, cho thấy học trò quốc tử giám chia ra ba hạng: Hạ xá sinh cho những người sơ học còn chưa biết cách chấm câu, Trung xá sinh đã biết làm văn bài, có thể đi thi Hương, thi Hội và Thượng xá sinh dành cho những người có trình độ cao nhất, như Hương cống (tức Cử Nhân) hay Giám sinh chuẩn bị thi Hội”* (Nguyễn Thị Chân Quỳnh. Quốc Tử Giám. Vietsciences).

2. Về phẩm chất

Phải công nhận cái học nhà Nho đào tạo được một giai cấp trí thức biết trọng đạo lí, đạo làm người “nhon giả, nhân dã”, biết bổn phận với vua với nước, với cha mẹ, vợ con và tình nghĩa bạn bè làng xóm, nghĩa là cái đạo “tam cương ngũ thường”.

Tuy nhiên, ngoại trừ một số ít những vị khoa bảng xuất sắc, tài cao đức trọng, nói chung, cái học theo lối cử nghiệp nhà Nho chỉ cốt đào tạo nên những ông quan, không tạo ra được cho nước nhà tầng lớp trí thức thiên về sáng kiến, có óc thực dụng, sẵn sàng tiếp thu những cái hay, những cái mới mẻ từ các nền văn hoá khác với nền văn hoá Trung Hoa.

Chính vua Minh Mệnh, (1791-1840, lên ngôi năm 1820) đã phê phán: *“Lâu nay khoa cử làm cho người ta sai lầm. Trẫm nghĩ văn chương vốn không có quy củ nhất định, mà nay những văn cử nghiệp chỉ câu nệ cái hủ sáo, khoe khoang lẫn với nhau, biệt lập mỗi nhà một lối, nhân phẩm cao hay thấp do tự đó, khoa trường lấy hay bỏ cũng do tự đó. Học như thế thì trách nào mà nhân tài chẳng mỗi ngày một kém đi. Song tập tục đã quen rồi, khó đổi ngay được, về sau nên dần dần đổi lại”* (Trần Trọng Kim. Việt Nam Sử Lược. Trung Tâm Học Liệu, 1971. Bản điện tử do Nhóm Sách Việt. Trang 180. Motgoctroi.com).

Tiếc rằng Vua Minh Mệnh là nhà cầm quyền tối cao, khi nhận ra cái học cũ đã hỏng rồi mà không tự mình quyết tâm lãnh đạo cuộc canh tân giáo dục, lại đổ thừa cho “tập tục” và bán cái trách nhiệm hệ trọng ấy cho đời sau?

Một số nhà văn hoá đầu thế kỉ 20, tinh thông cả cựu học lẫn tân học, đã nhận xét ra sao về cái học thuở xưa ở nước ta?

Trong cuốn Việt Nam Văn Hoá Sử Cương, học giả Đào Duy Anh viết: *“Nhưng phần đông những nhà nho có tiếng ở đời ấy chỉ là những người giỏi từ chương, khéo dùng lời văn bóng bẩy mà lập lại những tư tưởng của Chu Trình chứ không có biệt sáng được điều gì cả. Có tiếng về lý học như Nguyễn Bình Khiêm (1491-1585, đậu Trạng nguyên đời Mạc Đăng Doanh) mà cũng không có sở kiến gì đặc sắc về học thuật, chẳng qua cũng chỉ là một người đệ tử trung tín của Tống Nho thôi”* (Đào Duy Anh. Việt Nam Văn Hoá Sử Cương. NXB Bốn Phương. Trang 238).

Trong Việt Nam Sử Lược, Trần Trọng Kim còn phê phán lối khoa cử cũ nặng nề hơn nữa: *“Áy là dùng hư văn mà xét tài thực dụng, đem sự hoa mỹ mà làm mực thước đo tài kinh luân. Bởi vậy ai hay kinh nghĩa đã nghĩ mình hơn người, ai tài thi phú đã tưởng mình đã giỏi nghề trị nước. Việc đời thì tối tăm mờ mịt mà lại tự phụ và kiêu căng, cho thiên hạ như rom rác, coi mình như thần thánh”* (Trần Trọng Kim. Sđd. Trang 200).

Mùa Thu 2010

Chú thích:

1. Đại Việt Sử Ký Toàn Thư. Soạn giả Lê Văn Hưu, Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên 1697. Dịch: Viện Khoa Học Xã Hội Hà Nội VN 1985-1992. NXB Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1993. Ấn bản điện tử 2001. Quyển III. Trang 25.

2. Đại Việt Sử Ký Toàn Thư. Sđd. Quyển V. Trang 44 và 45.

3. Đại Việt Sử Ký Toàn Thư. Sđd. Quyển III. Trang 114. Thực ra vụ này vẫn còn là một nghi án.

4. Kinh Nghĩa: Kinh: nghĩa đen là sách. Sách đây là Tứ Thư và Ngũ Kinh. Kinh Nghĩa là một bài văn giải thích ý nghĩa một câu trích trong Tứ Thư và Ngũ Kinh.

Văn sách: Sách nghĩa là mưu hoạch. Văn sách là một bài văn làm để trả lời những câu hỏi của đầu bài để chứng tỏ kiến thức và mưu hoạch của mình. Văn sách là một thể văn không có vần, thường thì có đối, nhưng viết thành văn xuôi cũng được.

Chiếu, chế, biểu: Chiếu là lời của vua ban bố hiệu lệnh cho thần dân. Chế là lời của vua phong thưởng cho công thần. Biểu là bài văn của thần dân dâng lên vua, để chúc mừng (hạ biểu) hoặc tạ ơn (tạ biểu) hoặc bày tỏ điều gì. Chiếu, chế, biểu, làm theo lối tứ lục. Ban đầu, 3 lối ấy làm theo văn xuôi gọi là cổ thể. Từ đời Đường, mới làm theo lối tứ lục (cũng gọi là cận thể, nghĩa là gần đây). Tứ lục (bốn sáu) là một lối biến văn, mỗi câu thường chia làm hai đoạn: một đoạn 4 chữ, một đoạn 6 chữ. Ngoài ra, còn có tấu cũng có nghĩa như bài biểu tức là thể văn bày tỏ dâng lên vua; Hạ chỉ: tức là bản văn của vua ban xuống khi chỉ dụ cho quần thần hoặc dân.